

Số: 851/QĐ-CSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển
đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải nội địa**

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là Cảng Sài Gòn);

Xét tờ trình của Phòng Kế hoạch Thị trường về việc ban hành Biểu cước Dịch vụ cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải nội địa tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 2. Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Ban điều hành; Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024, thay thế Quyết định số 771/QĐ - CSG ngày 22/12/2022 và các văn bản trước đây trái với quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá -Bộ TC
 - Cục Hàng Hải Việt Nam
 - Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
 - HĐQT Công ty;
 - Ban điều hành Công ty;
 - Ban kiểm soát nội bộ Công ty;
 - Website: www.saigonport.vn;
 - Lưu VT/ P.KHTT.
- } để báo cáo;

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG SÀI GÒN**
QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Lê Chơn Tâm

Ban hành kèm theo Quyết định số: 851/QĐ-CSG ngày 28 tháng 12 năm 2023
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.
(Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm thuế GTGT)

PHẦN 1
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

PHẦN A
QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc...

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính và cách làm tròn:

- 1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- 1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- 1.3 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - a. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - b. Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - c. Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - d. Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - e. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị công suất máy:

- 2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).
- 2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

3.1 Trọng lượng tính giá là tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

3.2 Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới $0,5m^3$ không tính; từ $0,5m^3$ trở lên tính tròn 1 m^3 .

3.3 Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc 1 m^3 .

4. Đơn vị thời gian:

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, $\frac{1}{2}$ ca tính bằng 4 giờ.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

Loại hàng	Quy đổi
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m^3	$1 m^3 = 1$ tấn
Hàng cồng kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên.	$2 m^3 = 1$ tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	$1 m^3 = 5$ tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Giải thích từ ngữ:

6.1 Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

6.2 Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

6.3 Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.

6.4 Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

6.5 Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

6.6 Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Tàu thuyền cập cầu bến, phao neo, cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu hoặc phao (bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải và giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo) hoặc các Thông tư thay thế (nếu có) như sau:

Đỗ tại cầu:	19 đồng/GT/giờ
Đỗ tại phao:	13 đồng/GT/giờ
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến:	19 đồng/GT/giờ
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo:	13 đồng/GT/giờ
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu:	11,5 đồng/GT/giờ
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo:	10,5 đồng/GT/giờ

Trong đó:

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

Dịch vụ	Giá dịch vụ, sử dụng cầu bến, phao neo; cập mạn tại cầu, phao	Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo
Đỗ tại cầu	15	4
Đỗ tại phao	10	3
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	15	4
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	10	3
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	7,5	4
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo	7,5	3

Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm giá an ninh, môi trường cầu bến, phao neo, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến, phao theo định kỳ.

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn:

- 2.1 Sà lan chở container: 300.000 đồng/phương tiện/lượt.
- 2.2 Sà lan chở hàng khác container: 1.200 đồng/tấn phương tiện/lượt.
- 2.3 Tàu < 2.000 GRT: 1.000.000 đồng/phương tiện/ngày.
- 2.4 Sà lan, ghe thuyền (DWT < 150): 180.000 đồng/phương tiện/ngày.

- 2.5 Tàu thuyền cập phao: 4.200.000 đồng/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 1.400.000 đồng/ ngày.
3. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
4. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/ phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/ phao neo.
5. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

1. Thuê tàu lai theo thời gian:

Thời gian thuê tàu lai hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.

Bảng 3

Đơn vị tính: đồng/giờ

Mã lực tàu lai	Đơn giá
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	3.450.000
Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	6.500.000
Từ 1.300 hp đến dưới 1.800 hp	9.800.000
Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	10.500.000
Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	11.500.000

2. Tàu lai hỗ trợ tàu thuyền:

Tàu thuyền ra/vào giữa các cầu/phao thuộc Cảng Sài Gòn quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ:

Bảng 4

Đơn vị tính: đồng/tàu-lăn vào hoặc ra

Mã lực tàu lai	Đơn giá
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	4.000.000
Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	7.500.000
Từ 1.300 hp đến dưới 1.800 hp	11.500.000
Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	12.700.000
Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	14.000.000

Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó đổi giờ, không chạy khi tàu lai đã có mặt tại tàu tàu sẵn sàng phục vụ hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: tính bằng 50% Bảng 4.

3. Các trường hợp tính giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá sàn Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam hoặc các Thông tư thay thế (nếu có):
 - 3.1 Máy chính của tàu thuyền không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;
 - 3.2 Tàu lai phục vụ tại khu vực sông Nhà Bè, sông Soài Rạp (các Cảng không thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn quản lý và các phao BP10, BP11, BP12, BP13, BP14) và khu vực Thiềng Liềng;
 - 3.3 Các trường hợp tàu thuyền di chuyển (Shifting) từ cầu, phao sang các vị trí khác;
 - 3.4 Tàu lai phục vụ tàu thuyền đến/đi/di chuyển tại các cầu cảng/bến phao không thuộc Cảng Sài Gòn quản lý hoặc phục vụ ngoài các khu vực được quy định ở trên, hoặc phục vụ đưa tàu vào (ra) ụ dock để sửa chữa;
 - 3.5 Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên;
 - 3.6 Các trường hợp yêu cầu hộ tống tàu thuyền theo yêu cầu của Hoa tiêu, Đại lý trong khu vực các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Nhà Bè;
 - 3.7 Các trường hợp đặc biệt khác.

III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (Đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

1. Tại cầu, phao của Cảng Sài Gòn:

Bảng 5

Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc mở

Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao
Từ 4.000 GT trở xuống	770.000	1.300.000
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	1.150.000	1.700.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.400.000	2.200.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.650.000	2.500.000
Từ 20.001 GT trở lên	2.000.000	3.000.000

2. Các trường hợp khác:

- 2.1 Các khu vực khác: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc mở dây tại phao tương ứng Bảng 5.
- 2.2 Ca nô đã có mặt tại điểm đến để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.
- 2.3 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.
- 2.4 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô Buộc mở dây đối với tàu biển có trọng tải nhỏ hơn 10.000 GT tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 6

Dịch vụ	Đơn giá
Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu:	
Cấp nước ngọt tại cầu tàu	55.000 đồng/ m ³
Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	50.000 đồng/ m ³
Đổ rác: phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu:	
Đổ rác tại cầu	430.000 đồng/lần
Đổ rác tại phao: thỏa thuận theo thời gian và địa điểm phục vụ.	

V. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu.

1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ:

Bảng 7 *Đơn vị tính : đồng/lần đóng hoặc mở-hầm*

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	165.000	220.000
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	220.000	330.000
Từ 10.001 GT trở lên	380.000	660.000

2. Trường hợp sử dụng cần cầu nổi : giá thỏa thuận.
3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) : tăng 150% đơn giá Bảng 7.

VI. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

1. Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
2. Chằng buộc hàng hóa.
3. Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
4. Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ container)

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.
Nhóm 3	Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thời, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời; các sản phẩm kim khí, hoàn chỉnh khác... Ống nước đường kính < 300 mm.
Nhóm 4	Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy, bồn...(trừ các loại hàng ở Nhóm 6). Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần.
Nhóm 6	Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá. Hàng đặc biệt có giá trị cao.

2. Giá xếp dỡ: theo phương án, bằng cần cầu tàu

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng *		Tàu ↔ Xe (Giao thẳng)	Kho/bãi ↔ Xe
Nhóm 1: Hàng xá		26.000	21.000
1.1	Hàng cám	28.000	22.000
1.2	Cám dừa, cám cò, cám hạt cải	32.000	25.000
Nhóm 2: Hàng bao (30 kg -> 60 kg)		53.000	35.000
2.1	Bao Jumbo, bao trên pallet	32.000	21.000
Nhóm 3: Hàng sắt thép		26.000	15.000
Nhóm 4: Máy móc thiết bị		45.000	30.000
Nhóm 5: Hàng Bách hóa		49.000	37.000
Nhóm 6: Hàng công kênh		60.000	43.000

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. Hàng bao < 30 kg.
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m.
20%	Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dừa, cám cò, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác.
30%	Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, sản lát bao, xi măng bao. Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	Xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt .. Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. Hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).
80%	Hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.

100%	Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá. Hàng đông lạnh dưới 0°C.
Thỏa thuận	Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng nặng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code. Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng. Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ hàng gạo bao: giá thỏa thuận.
- Tu chỉnh hàng bao (không phân biệt loại hàng): 130.000 đồng/tấn.
- Tu chỉnh hàng sắt thép (không phân biệt loại hàng): 150.000 đồng/tấn.
- Xếp dỡ hàng bao từ xe xuống sà lan sử dụng băng chuyên: 55.000 đồng/tấn (tăng thu theo giá mặt hàng tương ứng).
- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân, phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: bằng 50% Bảng 9.
- Xếp dỡ đảo hàng:
 - Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
 - Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 75% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
 - Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ: giá thỏa thuận.
- Với hàng đặc biệt, siêu trường, siêu trọng xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).
- Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong nhóm 6: giá thỏa thuận giá (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6 – Bảng 9).
- Vệ sinh cầu cảng, vệ sinh hầm tàu: giá thỏa thuận.
- Trường hợp xếp dỡ hàng hóa theo yêu cầu đặc biệt của chủ hàng: giá thỏa thuận.

3. Giá đóng bao hàng rời:

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/tấn

Loại hàng	Đơn giá
a. Xếp dỡ tàu/ hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:	
Hàng xá	79.000
Hàng cám	89.000

Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	114.000	
Phân bón	105.000	
Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..)	115.000	
b. Đóng bao Jumbo, vận chuyển nhập và xuất kho (mượn vỏ bao cảng):		
Hàng xá	160.000	
Hàng cám	170.000	
Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	180.000	
c. Đóng bao 50kg từ bao Jumbo xếp lên xe (Khách hàng cung cấp vỏ bao):		
Hàng xá	74.000	
Hàng cám	79.000	
Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	84.000	
d. Hàng phân bón xá đóng bao 50kg:		
Xếp dỡ sà lan, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe (Sà lan nhận hàng xá các tàu cập cảng thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn)	88.000	
Xếp dỡ tàu - kho xá - đóng bao - xe tại kho xá	125.000	
Xếp dỡ tàu - kho xá - đóng bao - xe tại bãi	170.000	
e. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón:		
+ May bao	80.000	85.000
+ Ép bao	96.000	102.000
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	91.000	95.000
+ Ép bao	109.000	115.000
f. Rút ruột Container hàng bao Jumbo, xô xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm cầu bờ, không bao gồm trải Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón:		
+ May bao	90.000	106.000
+ Ép bao	107.000	117.000
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	102.000	111.000
+ Ép bao	120.000	131.000

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng (Nhóm 7):

4.1 Bảng 12 Đơn vị tính: đồng/chiếc

Loại xe	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cầu tàu
a. Các loại xe bánh hơi:	
Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	600.000
Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng <5 tấn, trailer 20'	670.000
Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn	800.000
Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 Tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40'	910.000
Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn	1.030.000
Xe >30 chỗ	1.210.000
b. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
Dưới 15 tấn	1.210.000
Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.820.000
Từ 20 tấn đến 30 tấn	2.700.000
Trên 30 tấn	Thỏa thuận

4.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi : bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng cần cầu bờ đưa lên xe chủ hàng: bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy..) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2: bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

5.1 Bảng 13 Đơn vị tính: đồng/kiện

Loại hàng	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cầu tàu	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cầu bờ
Từ 30T đến dưới 40T	5.600.000	9.000.000
Từ 40T đến dưới 50T	9.600.000	12.000.000
Từ 50T đến dưới 60T	20.000.000	25.000.000
Từ 60T đến dưới 70T	28.000.000	35.000.000
Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

5.2 Các trường hợp tính giá khác:

- a. Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- b. Trường hợp phải đầu cầu: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13.
- c. Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13.
- d. Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.
- e. Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến phương tiện: giá thỏa thuận.

6. **Giá cân hàng:**

Bảng 14

Đơn vị tính: đồng/tấn

Cân hàng	Đơn giá
Hàng và phương tiện (tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.200
Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	3.700
Hàng hóa khác (tính trọng lượng hàng)	2.700
Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	2.000
Qua cân thủ công	9.500
Trường hợp khác	Giá thỏa thuận

7. **Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:**

Bảng 15

Đơn vị tính: đồng/tấn

Loại hàng	Đơn giá
Hàng xá	1.700
Hàng bao	3.300
Gạo bao	2.000
Kim khí	1.800
Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	5.000
Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan	3.000
Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã	5.500
Các loại xe (đồng/chiếc)	100.000

II. **GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:**

1. **Giá xếp dỡ theo phương án:** (đã bao gồm cước giao nhận)

1.1 Bảng 16

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Giao thẳng	Tàu ↔ bãi	Nâng/hạ tại bãi
20 feet có hàng	248.000	410.000	330.000
20 feet không hàng	174.000	218.000	220.000
40 feet có hàng	410.000	627.000	550.000
40 feet không hàng	265.000	331.000	330.000
Trên 40 feet có hàng	615.000	940.000	825.000
Trên 40 feet không hàng	398.000	497.000	495.000

- 1.2 Các trường hợp tính giá khác:
- Container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, nâng hạ container giá thỏa thuận.
 - Xếp dỡ/ nâng/ hạ container hóa chất, nguy hiểm hoặc có tem nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
 - Xếp dỡ/ nâng/ hạ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
 - Xếp dỡ /nâng/ hạ container có sử dụng cần cẩu bờ: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
 - Xếp dỡ/ nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá Bảng 16.
2. **Giá đóng/rút hàng Container:** đã bao gồm nâng hạ, chỉ áp dụng cho container nhập/xuất CY tại Cảng Sài Gòn

2.1 Bảng 17

Đơn vị tính: đồng/container

Phương án	Container 20'	Container 40'
Đóng hàng từ ghe/ sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/ sà lan (sử dụng cần cẩu cảng)	1.400.000	2.000.000
Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	900.000	1.300.000
Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	1.000.000	1.400.000
Đóng/ rút hàng từ container xuất/ nhập kho Cảng	1.300.000	1.900.000
Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách.	1.500.000	2.600.000

- 2.2 Các trường hợp tính giá khác:
- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi.
 - Đóng/ rút ruột container trên 40': giá thỏa thuận.
 - Đóng/ rút ruột container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, xếp dỡ đóng/rút ruột Container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng...: giá thỏa thuận.
 - Đóng/ rút ruột container có sử dụng thêm thiết bị của Cảng sử dụng xe nâng tăng 30%, sử dụng cần cẩu tăng 50% đơn giá Bảng 17.
 - Đóng/ rút ruột container gỗ, tre, túi dưới 20kg: tăng 100% đơn giá Bảng 17.
 - Đóng/ rút ruột container mặt hàng sắt thép khó làm: tăng từ 100% - 200% đơn giá Bảng 17.
 - Trường hợp đóng/ rút những loại hàng thiết bị, máy móc, xe có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối ... vào container mở (open-top, open-side) thu theo nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
 - Cấp container chỉ định: thu cước dời dộn theo số lượng container thực tế.
 - Đóng/ rút container lạnh nhiệt độ từ 15°C đến không 0°C: tăng 50%; dưới 0°C tăng 100% đơn giá bảng Bảng 17.

3. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 18

Dịch vụ	Đơn giá
Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu trong cùng một cảng), trong đó: - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng - Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi . 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi .
Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Thay đổi bộ chứng từ do đối phương ấn nhận container đã đăng ký ban đầu	30.000 đồng/ bộ chứng từ in lại
Thủ tục hải quan	Giá thỏa thuận
Các trường hợp khác không nêu ở trên	Giá thỏa thuận

4. Giá phục vụ kiểm hóa: theo thực tế phát sinh.

5. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng:

Bảng 19

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Có hàng	Không hàng
20 feet	150.000	110.000
40 feet	220.000	170.000

6. Giá cân container:

Bảng 20

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Hàng xuất	Hàng nhập
20 feet	80.000	120.000
40 feet	120.000	180.000

7. Giá vệ sinh container: (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

7.1 Bảng 21

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Quét/rửa bằng nước
20 feet	160.000
40 feet	250.000

7.2 Các trường hợp tính giá khác:

Dọn dẹp rác tồn trong container: giá thỏa thuận.

8. Giá vệ sinh môi trường: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm

Bảng 22

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Đơn giá
20 feet	65.000
40 feet	100.000

9. Giá chạy điện cho container đông lạnh:

Bảng 23

Đơn vị tính: đồng/giờ/container

Loại Container	Đơn giá
20 feet	30.000
40 feet	38.000

10. Giá thuê bãi container:

Bảng 24

Đơn vị tính: đồng/container – ngày

Loại Container	Có hàng	Không hàng
20 feet	23.000	11.500
40 feet	47.000	23.000
Trên 40 feet	70.000	35.000

10.1 Thời gian tính thuê bãi: tính từ thời điểm tàu cập bến.

10.2 Miễn 5 ngày giá thuê bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.

10.3 Miễn 3 ngày giá thuê bãi đối với container xuất tàu/sà lan.

10.4 Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bãi container theo thời gian thực tế thuê bãi Cảng.

10.5 Giá thuê bãi container đông lạnh: tăng 50% đơn giá Bảng 24.

11. Giá làm hàng Khoai mì lát: xếp dỡ container 20 feet từ phương tiện xô xá xuống hầm tàu.

Bảng 25

Đơn vị tính: đồng/container

Dịch vụ	Đơn giá
Xếp dỡ xô xá từ phương tiện xuống hầm tàu	330.000
Qua cân cảng	50.000
Cần cầu bờ	180.000
Giao nhận container	30.000
Công nhân hút quét tại tàu (đồng/máng/ca)	500.000

PHẦN D

GIÁ THUÊ KHO/ BÃI

I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

Bảng 26

Đơn vị tính: đồng/tấn - ngày

Dịch vụ	Đơn giá
1. Thuê kho:	
Các loại hàng bao	2.200
Sắt thép kim khí	2.100
Máy móc thiết bị	5.000
Hàng khác	3.100
Các loại xe đơn lẻ (<i>đồng/chiếc - ngày</i>)	180.000
2. Thuê bãi:	
Sắt thép, kim khí	1.100
Máy móc thiết bị	3.300
Hàng khác (trừ Container)	2.000
Hàng siêu trường siêu trọng	5.000
Các loại xe đơn lẻ (<i>đồng/chiếc - ngày</i>)	150.000

3. Thời gian thuê kho/bãi:

- 3.1 Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phân trăm).
- 3.2 Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị : tính từ khi tàu/sà lan cập bến.
4. Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG:

1. Bảng 27

Đơn vị tính: đồng/tấn- tháng

Dịch vụ	Đơn giá
Thuê kho: hàng bao, hàng xá	45.000
Thuê bãi: hàng sắt thép, hàng bao, hàng rời	35.000

2. Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
3. Trong thời gian thuê kho/bãi, do yêu cầu khai thác, Cảng phải thu hồi lại kho/bãi, Cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến.
4. Thuê kho/ bãi tính theo m²: giá thỏa thuận.
5. Thuê kho/ bãi mặt hàng gỗ lóng: giá thỏa thuận

III. MỨC LŨY TIẾN THUÊ KHO BÃI: Chỉ áp dụng khi Cảng Sài Gòn có văn bản thông báo trước.

Bảng 28

Thời gian	Mức tăng
Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

PHẦN E

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

6. Bảng 29

Đơn vị tính: đồng/ca – người

Dịch vụ	Đơn giá
Công nhật	400.000

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, CẦU BÈN:

1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 30

Đơn vị tính: đồng/tấn

Dịch vụ	Đơn giá
a. Cần cầu bờ:	
Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	23.000
Hàng hóa Nhóm 3	20.000
Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	24.000
Hàng hóa Nhóm 6	28.000
Cầu bờ với hàng qua mạn tàu: giá thỏa thuận (nhưng không thấp hơn mức giá tương ứng)	
b. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần	15.000
c. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:	
Hàng hóa Nhóm 3	17.000
Các loại hàng khác	35.000
Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận
d. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Thuê theo thời gian:

2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 31

Đơn vị tính: đồng/giờ

Dịch vụ	Đơn giá
a. Cần cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/ phương tiện):	
Cầu bánh xích loại > 50T	2.700.000
Cầu chuyên dùng trên 80T	4.000.000
Cầu chân đế	350.000
Cầu ô tô	330.000
b. Cần cầu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/ phương tiện):	
Cần cầu nổi	3.500.000
Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài >20m	Thỏa thuận
Tàu lai kéo di chuyển cần cầu nổi (đi, về):	
– Di chuyển trong phạm vi Cảng Sài Gòn (từ M1 đến K12)	7.000.000 đồng/lượt
– Di chuyển ra ngoài Cảng Sài Gòn	giá thỏa thuận

c. Các loại phương tiện khác (thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
Xe nâng ≤ 5 tấn	210.000
Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn	280.000
Xe nâng > 10 tấn đến 20 tấn	340.000
Xe nâng trên 20 tấn	480.000
Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	210.000
d. Các loại thiết bị, dụng cụ khác (thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày):	
Thùng ben, chuồng	275.000
Gầu ngoạm < 5T	90.000
Gầu ngoạm ≥ 5T	110.000
Gầu ngoạm điện tử, gầu ngoạm cầu chuyên dùng, gầu hoa thị	Thỏa thuận
e. Cầu thang:	
2 ngày đầu	2.300.000 đồng/chiếc
Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm	1.100.000 đồng/chiếc-ngày

- 2.2 Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...): 23.500 đồng/m²/ngày.
- 2.3 Thuê cầu cảng áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng: giá thỏa thuận.

III. GIÁ THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Bảng 32

Dịch vụ	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn giá thu theo giá trị
	Đơn giá (đồng/lượt)	Mức khoán	
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng (giá đã bao gồm thuế GTGT)			
Xe xích lô	20.000		
Xe 4 chỗ - 30 chỗ	30.000	-	-
Xe trên 30 chỗ	60.000	-	-
Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa	20.000		
Xe tải, xe container không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	650.000	-	-
2. Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu:			
Xe bồn/ Xe tải	500.000	-	0,2% giá trị lô hàng
Sà lan	3.000.000	<100m ³ /sàlan/ghe	

3. Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu/ sà lan	370.000	-	-
4. Phương tiện thủy cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:			
Ghe/sà lan < 150 m3	750.000	-	-
Ghe/sà lan ≥ 150 m3	-	-	10% giá trị lô hàng
5. Sử dụng điện của Cảng	6.200 đồng/Kwh	-	-
6. Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:			
Xe	370.000	-	-
Ghe	830.000	-	-
Sà lan	2.000.000	-	-
7. Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:			
Xe Container	1.000.000	-	1% giá trị lô hàng
Xe thô sơ có gắn động cơ	180.000	-	
Xe tải, ô tô	660.000	-	
Sà lan	5.300.000	-	
Ghe	500.000	-	
8. Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	1.000.000	Giá trị dịch vụ < 20 triệu đồng	3% giá trị dịch vụ
9. Các trường hợp khác:	Giá thỏa thuận		

Giá thu khoán theo lượt là giá tối thiểu, trong mọi trường hợp không thu thấp hơn giá tối thiểu.

PHẦN 2
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
(Áp dụng tại khu vực Bà Rịa – Vũng tàu)

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ Container)

1. Giá xếp dỡ: bằng cần cầu tàu *Đơn vị tính: đồng/tấn*

Nhóm hàng *	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng)	Kho/bãi ↔ Xe
Nhóm 1: Hàng xá	35.000	-
1.1 Đường	43.000	-
Nhóm 3: Hàng sắt thép	28.000	15.000
3.1 Gang, sắt vụn (phế liệu)	48.000	-
Xếp dỡ, giao nhận hàng cọc ống, bê tông	55.000	-

2. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: *Đơn vị tính: đồng/tấn*

Loại hàng	Đơn giá
Hàng xá	2.000
Sắt thép, kim khí	2.000
Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	6.000

II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI:

1. Thuê bãi tính theo ngày: *Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày*

Dịch vụ	Đơn giá
Sắt thép, kim khí	2.500
Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	5.000

2. Thuê bãi tính theo tháng: *Đơn vị tính: đồng/m²- tháng*

Dịch vụ	Đơn giá
Sắt thép, kim khí	20.000

Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.

III. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

1. Giá thuê phương tiện, thiết bị: *Đơn vị tính: đồng/tấn*

Dịch vụ	Đơn giá
Cần cầu bờ	22.000
Xe cuốn làm hàng	20.000

Xe nâng dầu cần	12.000
Ben	3.500
Các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: giá thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Giá các dịch vụ khác:

Dịch vụ	Đơn giá
Thu gom quét phế liệu, sắt vụn (đồng/tấn)	7.000
Cước bò sống thông qua cầu cảng (đồng/con)	90.000

IV. GIÁ THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Dịch vụ	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn giá thu theo giá trị
	Đơn giá (đồng/lượt)	Mức khoán	
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: (Giá đã bao gồm thuế GTGT)			
Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa	10.000	-	-
2. Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (sà lan)	1.500.000	-	-
3. Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:			
Xe	500.000	-	-
Ghe, sà lan	1.500.000	-	-
4. Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:			
Xe tải, ô tô	750.000	-	-
Ghe, Sà lan	4.000.000	-	
5. Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu, chằng buộc hàng hóa dưới hầm tàu/ sà lan	1.000.000	-	-

Các giá không nêu trên áp dụng theo Phần 1 Biểu cước Dịch vụ cảng biển Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn hiện hành.

PHẦN 3
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
(Áp dụng tại khu vực Hiệp Phước)

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC CHO MẶT HÀNG Ô TÔ CHUYÊN DÙNG:

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Dịch vụ	Đơn giá
Kiểm tra PDI	65.000
Khởi động xe	26.000
Câu bình acquy	52.000
Tháo lắp acquy	52.000
Châm nhiên liệu	26.000
Rửa xe	365.000
Lưu bãi (đồng/ chiếc-ngày)	26.000

Các giá không nêu trên áp dụng theo Phần 1 Biểu cước Dịch vụ cảng biển Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

MỤC LỤC

Quyết định về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải nội địa.

PHẦN 1: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

PHẦN A : QUY ĐỊNH CHUNG:Trang 1

- I. Thời gian làm việc: 1
- II. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn:..... 1

PHẦN B : GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THUỶ 3

- I. Giá cầu bến, phao neo: 3
- II. Giá dịch vụ tàu lai: 4
- III. Giá dịch vụ buộc mở dây: 5
- IV. Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đồ rác:..... 6
- V. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng : 6
- VI. Giá các dịch vụ khác: 6

PHẦN C: GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ..... 7

- I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa (trừ Container):..... 7
 - 1. Bảng phân loại nhóm hàng : 7
 - 2. Giá xếp dỡ : 8
 - 3. Giá đóng bao hàng rời:..... 9
 - 4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng :..... 11
 - 5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng :..... 11
 - 6. Giá cân hàng:..... 12
 - 7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: 12
- II. **Giá dịch vụ xếp dỡ Container:** 12
 - 1. Giá xếp dỡ theo phương án: 12
 - 2. Giá đóng/rút hàng container: 13
 - 3. Giá các dịch vụ khác: 14
 - 4. Giá phục vụ kiểm hóa: 14
 - 5. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng:..... 14
 - 6. Giá cân container:..... 14
 - 7. Giá vệ sinh container:..... 14
 - 8. Vệ sinh môi trường:..... 15
 - 9. Giá chạy điện cho container đông lạnh: 15
 - 10. Giá thuê bãi container: 15
 - 11. Giá làm hàng khoai mì lát: 15

PHẦN D : GIÁ THUÊ KHO, BÃI 16

- I. Giá thuê kho/bãi tính theo ngày: 16
- II. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng: 16
- III. Mức lũy tiến thuê kho bãi: 16

PHẦN E : GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC 17

- I. Giá công nhân chờ đợi/công nhật :..... 17
- II. Giá cho thuê phương tiện, thiết bị, cầu bến :..... 17
 - 1. Thuê theo trọng lượng : 17
 - 2. Thuê theo thời gian : 17

III. Giá thu đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ:..... 18

PHẦN 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Áp dụng tại khu vực Bà Rịa – Vũng tàu):

I. Giá xếp dỡ :20

1. Giá xếp dỡ:20

2. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:20

II. Giá thuê kho/bãi:20

1. Thuê bãi tính theo ngày:20

2. Thuê bãi tính theo tháng:20

III. Giá các dịch vụ khác:.....20

1. Giá thuê phương tiện, thiết bị:20

2. Giá các dịch vụ khác:.....21

IV. Giá thu đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ:.....21

PHẦN 3: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Áp dụng tại khu vực Hiệp Phước):

Giá các dịch vụ khác cho mặt hàng ô tô chuyên dùng:22